

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13/9/2022.

*“V/v không công nhận quan hệ vợ chồng; Nợ chung”.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nhân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đỗ Minh Tân.

2. Ông Lê Anh Việt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Nguyễn Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp** tham gia phiên tòa: Ông Trần Cao L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2022/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp *“Không công nhận quan hệ vợ chồng, nợ chung”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2022/QĐXX-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Nguyễn Thị N, sinh năm 1972 (*vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 08/9/2022*).

Địa chỉ: tổ 10, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

**- Bị đơn:** Lương Văn T, sinh năm 1972 (*vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 12/9/2022*).

Địa chỉ: tổ 10, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Địa chỉ: số 169, phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: ông Dương Quyết T – Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Huỳnh Phi H – Phó Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (*vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 09/9/2022*).

Địa chỉ: xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:*

Chị Nguyễn Thị N và anh Lương Văn T quen biết nhau vào năm 1990 và tiến đến hôn nhân không có tổ chức đám cưới, nhưng không đăng ký kết hôn.

Sau khi về chung sống chị N và anh T sống nhờ trên phần đất cha, mẹ ruột anh T tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Sau đó anh chị N, anh T có nhận chuyển nhượng một phần đất của ông Lương Văn H, diện tích khoảng hơn 200m<sup>2</sup>, hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn ở dưới cơ quan một cửa nên chưa lấy.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khi sinh con thì vợ chồng thường xuyên cự cãi, do anh T thường xuyên nhậu, khi nhậu về thì có đánh vợ, việc đánh này chị N có báo chính quyền địa phương, địa phương có lập biên bản nhưng không nhớ rõ năm, anh T có đi uống bia ôm chị N có khuyên can nhưng anh T không nghe. Đến đầu năm 2020 chị N bỏ đi khỏi nhà và ở nhà thuê trên xã T cho đến nay.

Nay chị Nguyễn Thị N cảm thấy vợ chồng không còn hạnh phúc, tình cảm không còn, tình tình không phù hợp, vợ chồng thường xuyên bất hòa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị N và anh T có 03 con chung tên: Lương Thị K, sinh ngày 12/02/1995; Lương Văn S, sinh ngày 05/10/1998 (giấy khai sinh ghi ngày 05/10/1995); Lương Thị Lệ T, sinh năm 09/09/1999. Hiện nay các con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 30.000.000 đồng và lãi suất, khi vay tiền căn nuôi để phát triển kinh tế gia đình. Nay Ngân hàng yêu cầu chị N và anh T liên đới số tiền vốn vay và lãi là 32.165.217 đồng (vốn vay là 30.000.000 đồng; lãi là 2.165.217 đồng, lãi tạm tính đến ngày 01/8/2022) và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi anh T, chị N trả hết nợ thì, chị N đồng ý.

Về tài sản chung: Chị N thỏa thuận phân chia tài sản chung với anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo biên bản ghi lời khai bị đơn anh Lương Văn T trình bày:*

Anh Lương Văn T và chị Nguyễn Thị N quen biết nhau vào năm 1990 và tiến đến hôn nhân không có tổ chức đám cưới và không đăng ký kết hôn.

Sau khi về chung sống anh T và chị N sống nhờ trên phần đất cha, mẹ ruột anh T tại: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Sau đó anh chị N, anh T có nhận chuyển nhượng một phần đất của ông Lương Văn H, diện tích khoảng hơn 200m<sup>2</sup>, hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn ở dưới cơ quan một cửa nên chưa lấy.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do con gái tôi (Kiều) có mở quán tôi có la thì chị N và con tôi bỏ đi từ năm 2020 đến nay, trong cuộc sống thường ngày cũng có thường cự cãi, tôi nghe người khác nói chị N có người đàn ông khác khoảng 7, 8 tháng nay. Anh T không có khuyên chị N, điện thoại chị N không bắt máy từ đó bắt đầu quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Anh T và chị N sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay.

Nay anh Lương Văn T cảm thấy vợ chồng không còn hạnh phúc, tình cảm không còn, tính tình không phù hợp, vợ chồng thường xuyên bất hòa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu xin ly hôn anh T đồng ý.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị N và anh T có 03 con chung tên: Lương Thị K, sinh ngày 12/02/1995; Lương Văn S, sinh ngày 05/10/1998 (giấy khai sinh ghi ngày 05/10/1995); Lương Thị Lệ T, sinh năm 09/09/1999. Hiện nay các con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Có nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 30.000.000 đồng và lãi suất, khi vay tiền căn nuôi để phát triển kinh tế gia đình. Nay Ngân hàng yêu cầu chị N và anh T liên đới số tiền vốn vay và lãi là 32.165.217 đồng (vốn vay là 30.000.000 đồng; lãi là 2.165.217 đồng, lãi tạm tính đến ngày 01/8/2022) và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi anh T, chị N trả hết nợ, thì anh T đồng ý.

Về tài sản chung: Anh T tự thỏa thuận với chị N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo biên bản ghi lời khai đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã trình bày:*

Ngày 10/6/2020 Hộ gia đình anh Lương Văn T có vay của Ngân hàng chính sách xã hội theo chương trình hộ mới thoát nghèo với số tiền là 30.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 01/8/2022 là 2.165.217 đồng, người kế thừa là chị Nguyễn Thị N.

Nay Ngân hàng chính sách xã hội yêu cầu anh Lương Văn T, chị Nguyễn Thị N liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền vốn vay và lại là 32.165.217 đồng (vốn vay là 30.000.000 đồng; lãi là 2.165.217 đồng, lãi tạm tính đến ngày 01/8/2022) và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 02/8/2022 cho đến khi anh T, chị N trả hết khoản nợ.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 9, 14, 16, 53, 27, 37, 60 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử theo hướng:

+ Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Lương Văn T là vợ chồng.

+ Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên đề nghị không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: Chị N và anh T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung: Đề nghị buộc chị Nguyễn Thị N và anh Lương Văn T cùng liên đới trả cho Ngân hàng số tiền 32.165.217 đồng (vốn vay là 30.000.000 đồng; lãi là 2.165.217 đồng, lãi tạm tính đến ngày 01/8/2022) và đồng ý tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng cho đến hết số nợ đã vay.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Lương Văn T. Anh Lương Văn T có nơi cư trú tại: tổ 10, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ngân hàng yêu cầu chị N và anh T liên đới trả số tiền vốn vay và lãi. Căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

[3] Về việc vắng mặt các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N, bị đơn là anh Lương Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng chính sách xã hội Việt nam có đến Tòa án trình bày ý kiến, các đương sự có mặt khi tiến hành hòa giải. Tuy nhiên, các bên đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt và tại phiên tòa tất cả đều vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị N, anh Lương Văn T và Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội Việt nam.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Lương Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990, không tổ chức đám cưới, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chị N và anh T chung sống hạnh phúc, đến khi sinh con thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng bất hòa đến đầu năm 2020 chị N bỏ đi khỏi nhà, ở nhà thuê tại xã T và sống ly thân cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy chị N và anh T có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo luật hôn nhân và gia đình, nhưng không đăng ký kết hôn; đồng thời tình cảm vợ chồng không thể hòa giải, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLTTANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng của chị N và anh T.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Trong thời gian chung sống chị N và anh T có 03 con chung tên: Lương Thị K, sinh ngày 12/02/1995; Lương Văn S, sinh ngày 05/10/1998 (giấy khai sinh ghi ngày 05/10/1995); Lương Thị Lệ T, sinh năm 09/09/1999. Hiện nay các con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được; nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Lương Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Ngân hàng chính sách xã hội yêu cầu chị N và anh T liên đới trả số tiền vốn vay và lãi là 32.165.217 đồng (vốn vay là 30.000.000 đồng; lãi là 2.165.217 đồng, lãi tạm tính đến ngày 01/8/2022) và yêu cầu tiếp tục trả lãi theo hợp đồng đã ký kết. Chị N và anh T đồng ý liên đới trả theo yêu cầu của Ngân hàng. Căn cứ vào Điều 205 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp pháp luật; nên ghi nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 7 Điều 26, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị N, anh Lương Văn T và Ngân hàng đã thỏa thuận được nghĩa vụ trả nợ, khi tiến hành hòa giải và ghi nhận vào Bản án nên chị N, anh T chỉ liên đới án phí dân sự sơ thẩm số tiền án phí được tính như sau:  $32.165.217 \text{ đồng} \times 5\% = 1.609.000 \text{ đồng}$   $\times 50\% = 804.500 \text{ đồng}$ .

[4] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, 28, 35, 39, 147, 205, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 16, 53, 27, 37, 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Lương Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các con chung đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Buộc chị Nguyễn Thị N và anh Lương Văn T liên đới trả tiền vốn vay và lãi là 32.165.217 đồng (vốn vay là 30.000.000 đồng; lãi là 2.165.217 đồng, lãi tính đến ngày 01/8/2022) và tiếp tục trả lãi từ ngày 02/8/2022 cho Ngân hàng chính sách xã hội cho đến khi chị N, anh T trả hết nợ theo sổ vay vốn đã ký kết ngày 10/6/2020.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009225 ngày 06/07/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành (chị N đã nộp xong).

Chị Nguyễn Thị N, anh Lương Văn T liên đới chịu 804.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành;
- UBND xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**